TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/DS-ST
Ngày: 03-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp dân sự hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Yến N, sinh ngày 19/6/1991; Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo ủy quyền: Bà Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 01/01/1966; Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 01 năm 2024); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn T1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Yến N do bà Lê Thị Ngọc T đại diện, trình bày: Vào khoảng năm 2018, chị N có bán thức ăn nuôi cá lóc ông T1 theo hình thức trả tiền gối đầu, khi bán ao cá nào thì thanh toán tiền thức ăn ao cá đó.

Khi giao thức ăn thì do nhân viên của chị N đi giao hàng và có ký sổ giao nhận thức ăn với người nuôi. Nếu tiền bán cá không đủ để thanh toán tiền thức ăn cho ao cá đó thì 02 bên thỏa thuận lại, số tiền còn thiếu lại chị N không tính lãi suất. Năm 2019, do thức ăn C1 không đạt chất lượng gây ra cho cá nuôi bị ngắn đòn, bông tróc vảy đầu, gây thiệt hại cho nhiều hộ nuôi có lóc, trong đó có ông T1. Chị N và ông T1 kết sổ ao nuôi cho cá ăn thức ăn Cargill, khi trừ tất cả chi phí, ông T1 còn nợ chị N 150.000.000 đồng. Sau đó, chị N đề nghị Công ty C2 hỗ trợ thiệt hại cho người nuôi cá 70% trên giá trị thiệt hại, người nuôi cá chịu 30% giá trị thiệt hại, vì vậy ông T1 còn nợ chị N tiền mua thức ăn cho cá là 150.000.000 đồng x 30% = 45.000.000 đồng.

Sau đó, chị N vẫn đầu tư thức ăn cho ông T1 tiếp tục nuôi cá lóc nhưng thay đổi bằng nguồn thức ăn khác, hình thức thanh toán thì vẫn như trước đây. Đến đầu năm 2020, hai bên kết sổ vụ nuôi cá sau, ông T1 còn nợ chị N tổng cộng là 473.355.000 đồng. Ngày 14/01/2020, ông T1 trả cho chị N 200.000.000 đồng, ngày 18/01/2020 ông T1 trả 200.000.000 đồng, ông T1 còn nợ lại chị là 73.355.000 đồng. Từ đó, chị N không còn bán thức ăn cho ông T1 nữa. Trước đây chị N không cộng nợ cũ vào là do ông T1 yêu cầu chị N cộng riêng từng ao. Khoảng 4-5 tháng sau thì chị N và ông T1 có ngồi lại tổng kết nợ cũ và nợ mới thì ông T1 có xác nhận còn nợ chị N là 118.355.000 đồng (nợ cũ 45.000.000 đồng + nợ mới 73.355.000 đồng). Ông T1 hứa mỗi tháng trả cho chị N 2.000.000 đồng. Ông T1 đã trả được 16 tháng x 2.000.000đ/tháng = 32.000.000 đồng, còn nợ lại chị N 86.355.000 đồng. Nay bà đại diện cho chị N yêu cầu ông T1 trả cho chị N số tiền mua thức ăn cho cá lóc còn nợ là 86.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Phan Văn T1 trình bày: Vào năm 2018-2019, ông có nuôi 03 hầm (ao) cá lóc và lấy thức ăn của đại lý Trần Thị N. Do thức ăn không đạt chất lượng nên thua lỗ. Ông có nói với chị N và được chị N đồng ý cho ông qua đại lý thức ăn của cô Sáu C lấy thức ăn bên đó để tiếp tục nuôi cá lóc. Lúc này, hai bên kết sổ lại thì ông còn nợ chị N là 473.355 000 đồng. Cuối vụ nuôi năm đó ông trả cho chị N 02 lần với tổng số tiền là 400.000.000 đồng, còn nợ lại chị N 73.355.000 đồng. Đến năm 2021, do thua lỗ nhiều quá nên ông bán hết đất để trả nợ và nghỉ nuôi cá. Lúc này ông đến nhà của chị N hỏi số nợ còn lại là bao nhiêu thì chị N đưa sổ cho ông ký nhận nợ là 118.355.000 đồng, do giấy nợ trước đây ông làm thất thạc nên ông không nhớ còn nợ chị N bao nhiêu tiền, ông mới chấp nhận ký nhận số tiền nợ như trên và hứa mỗi tháng trả cho chị N 2.000.000 đồng. Ông đã trả được 16 lần là 32.000.000 đồng. Sau đó, ông về nhà lục giấy tờ, tìm kiếm lại nhiều lần thì tìm được tờ kết nợ ông chỉ còn nợ chi N số tiền là 73.355.000 đồng, chênh lệch với số tiền nợ mà chị N đưa ông ký nhận nợ là 45.000.000 đồng (118.355.000 đồng – 73.355.000 đồng = 45.000.000 đồng). Khi phát hiện ra số tiền chênh lệch thì ông có thông báo cho anh Tuấn A là cháu chị N (là người đi thu tiền nợ ông hàng tháng) nhưng chị N không có ý kiến phản hồi. Sau đó một thời gian, chị N có điện thoại cho ông và 02 bên có cự cãi nhau, nên hàng tháng ông không trả 2.000.000 đồng/tháng cho chị N như đã hứa. Nay chị N yêu cầu

ông trả số tiền còn nợ là 86.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, ông không đồng ý, vì ông chỉ còn nợ chị N số tiền 41.355.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông T1 trả cho chị N số tiền còn nợ 86.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1 trả số tiền gốc, không yêu cầu tiền lãi là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của BLTTDS.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét, nguyên đơn chị N yêu cầu ông T1 trả số tiền cò nợ 86.000.000 đồng (tính tròn) là có căn cứ để chấp nhận, vì: Bị đơn, ông T1 đã thừa nhận mua tài sản là thức ăn thủy sản, nhưng chưa trả tiền đủ cho chị N theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự, nên buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền cho chị N. Xét, việc ông T1 thừa nhận có ký xác nhận khoản tiền còn nợ và ký trả nợ tổng cộng 15 lần từ ngày 01/12/2020 đến ngày 07/4/2023 nhưng lại cho rằng không phải là số tiền ông nợ mà không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc phản đối của ông.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án kèm theo: Ông T1 là người cao tuổi đề nghị được miễn nên Hội đồng xét xử xem xét cho miễn án phí. Trả lại cho chị N tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 144, 147 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu tính lãi của chị Trần Thị Yến N do bà Lê Thị Ngọc T đại diện đã rút.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Yến N. Buộc bị đơn ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Yến N số tiền mua thức ăn thủy sản còn nợ 86.000.000 (Tám mươi sáu triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Phan Văn T1 được miễn.

3.2. Trả lại cho chị Trần Thị Yến N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.259.000 đồng, theo Biên lai số 0004577 ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự đều có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/5/2024).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nông Phú